

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
PHẦN NỘI DUNG	5
CHƯƠNG 1	5
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT	5
VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	5
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	5
1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài	5
1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở trong nước	6
1.1.3. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu	8
1.2. Cơ sở lý thuyết của đề tài	9
1.2.1. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu	9
1.2.2. Lý thuyết nghiên cứu.....	9
1.3. Phương pháp nghiên cứu	10
CHƯƠNG 2:	11
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN PHÁP LUẬT	11
VỀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI	11
2.1. Một số vấn đề lý luận về các biện pháp phòng vệ thương mại	11
2.1.1. Khái niệm về các biện pháp phòng vệ thương mại	11
2.1.2. Đặc điểm của các biện pháp phòng vệ thương mại.....	11
2.1.3. Vai trò và ý nghĩa của các biện pháp phòng vệ thương mại	12
2.2. Khái niệm, đặc điểm và nội dung của pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại	13
2.2.1 Khái niệm pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại	13
2.2.2 Đặc điểm của pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại	13
2.2.3 Nội dung của pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại.....	13
2.3 Pháp luật về biện pháp phòng vệ thương mại của EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc	13
2.3.1 Pháp luật về biện pháp chống bán phá giá của EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc	13
2.3.2 Pháp luật về chống trợ cấp của EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc.....	14
2.3.3 Pháp luật về biện pháp tự vệ của EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc.....	14
CHƯƠNG 3:	15

THỰC TRẠNG VÀ THỰC TIỄN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI..... 15

3.1. Thực trạng và thực tiễn thực thi các quy định pháp luật Việt Nam về biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp 15

- 3.1.1. Thực trạng quy định khái niệm về hàng hóa tương tự 15
- 3.1.2. Thực trạng quy định về cam kết trong biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp..... 15
- 3.1.3. Thực trạng các quy định về chứng cứ 16
- 3.1.4. Thực trạng quy định về các bên liên quan trong vụ việc điều tra 16
- 3.1.5. Thực trạng quy định về miễn trừ áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp 17
- 3.1.6. Thực trạng quy định về xác định giá..... 17
- 3.1.7. Thực tiễn áp dụng quy định về sự tác động của biện pháp chống bán phá giá đối với kinh tế - xã hội..... 18

3.2. Thực trạng và thực tiễn thực thi các quy định pháp luật của WTO và Việt Nam về biện pháp tự vệ..... 19

- 3.2.1. Thực tiễn áp dụng quy định yếu tố “diễn biến không lường trước” của WTO và Việt Nam..... 19
- 3.2.2. Thực trạng và thực tiễn thực thi các quy định của biện pháp tự vệ tạm thời 19
- 3.2.3. Thực trạng và thực tiễn thực thi các quy định của biện pháp tự vệ chính thức 20
- 3.2.4. Thực trạng và thực tiễn áp dụng quy định về bồi thường trong biện pháp tự vệ 20

CHƯƠNG 4: 22

ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ KIẾN NGHỊ TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM..... 22

4.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại..... 22

4.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại..... 23

- 4.2.1. Hoàn thiện các quy định pháp luật về biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp 23
- 4.2.2. Hoàn thiện các quy định pháp luật về biện pháp tự vệ..... 28

4.3. Kiến nghị về nâng cao hiệu quả áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại	30
4.3.1. Nâng cao ý thức của doanh nghiệp trong nước trong việc sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành SX trong nước	30
4.3.2. Nâng cao sự chủ động từ cơ quan điều tra	30
KẾT LUẬN	31

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Chữ viết tắt	Nguyên văn
BPG	Bán phá giá
BCT	Bộ Công Thương
BPTV	Biện pháp tự vệ
BPCTC	Biện pháp chống trợ cấp
BPCBPG	Biện pháp Chống bán phá giá
Bộ trưởng BCT	Bộ trưởng Bộ Công thương
Các BPPVTM	Các biện pháp phòng vệ thương mại
CBPG	Chống bán phá giá
CQĐT	Cơ quan điều tra
CTC	Chống trợ cấp
DN	Doanh nghiệp
Hoa Kỳ, Mỹ	Hợp chủng Quốc Hoa Kỳ
HNQT	Hội nhập quốc tế
LATS	Luận án tiến sĩ
Luật QLNT 2017	Luật Quản lý ngoại thương của Việt Nam năm 2017
Nghị định 10/2018/NĐ-CP	Nghị định số 10/2018/NĐ-CP của Chính Phủ ban hành ngày 15/01/2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại
PVTM	Phòng vệ thương mại
Pháp lệnh Tự vệ	Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 25/05/2002 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam
Pháp lệnh Chống bán phá giá	Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/04/2004 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội về việc chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam

Chữ viết tắt	Nguyên văn
Pháp lệnh Chống trợ cấp	Pháp lệnh số 22/2004/PL-UBTVQH11 ngày 20/08/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam
QH	Quốc hội
TMQT	Thương mại quốc tế
TDHTM	Tự do hóa thương mại
TV	Tự vệ
UBTVQH	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
XK, NK	Xuất khẩu, nhập khẩu
VN	Việt Nam

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH

Chữ viết tắt	Nguyên văn	Tiếng Việt
ADA	The Antidumping Agreement	Hiệp định Chống bán phá giá
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
CPTPP	TransPacific Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương
DOC	United States Department of Commerce	Bộ Thương mại Hoa Kỳ
DSB	Dispute Settlement Body of WTO	Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO
EC	European Economic Community	Cộng đồng chung châu Âu
EU	European Union	Liên minh châu Âu
EVFTA	EU-Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại Tự do
GATT	General Agreement on Tariffs and Trade	Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại
GATT 1947	General Agreement on Tariffs and Trade 1947	Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1947
GATT 1994	General Agreement on Tariffs and Trade 1994	Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994
G20	Group of Twenty	Nhóm các nền kinh tế lớn
MOFCOM	The Ministry of Commerce of the People's Republic of China	Bộ Thương mại của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Chữ viết tắt	Nguyên văn	Tiếng Việt
MFN	Most Favoured Nation	Nguyên tắc Tối huệ quốc
NT	National Treatment	Nguyên tắc Đối xử quốc gia
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
SETC	China's State Economic and Trade Commission	Hội đồng nhà nước về Thương mại và Kinh tế của Trung Quốc
SG	The Agreement on Safeguards	Hiệp định về Các biện pháp tự vệ
SCM	The Agreement on Subsidies and Countervailing Measures	Hiệp định về Chống trợ cấp và Các biện pháp đối kháng
TPP	Trans-Pacific Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
TRAV	Trade Remedies Authority of Vietnam	Cục Phòng vệ thương mại của Việt Nam
USITC	United States International Trade Commission	Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ.
US	United States	Hoa Kỳ, Mỹ
VCA	Vietnam Competition Authority	Cục Quản lý cạnh tranh Việt Nam
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong TMQT hiện nay, các BPPVTM là một trong các công cụ pháp lý mang tính bảo hộ mà nhiều nước áp dụng nhằm đối phó với tình trạng cạnh tranh không công bằng trong điều kiện mở cửa và TDHTM. Để hoàn thiện các quy định của pháp luật về BPPVTM trong giai đoạn mới, ngày 12/6/2017 Quốc hội đã thông qua Luật QLTN¹ thay thế cho các pháp lệnh nêu trên, trong đó ghi nhận về các BPPVTM. Tuy nhiên, các thiết chế nhà nước và phi nhà nước còn khá yếu kém, có vai trò khá mờ nhạt trong việc thực hiện chức năng bảo vệ và hỗ trợ ngành SX trong nước; các ngành SX trong nước chưa khai thác và vận dụng tốt 03 (ba) BPPVTM được WTO cho phép và đã được nội luật hóa trong Luật QLNT 2017.

Mặt khác, tính đến thời điểm này, kể từ khi Luật QLNT có hiệu lực chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách tổng thể, đầy đủ và toàn diện pháp luật về các BPPVTM của VN. Vì vậy, NCS đã chọn vấn đề “*Pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại của Việt Nam*” làm đề tài cho Luận án Tiến sĩ Luật học của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài là: Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận liên quan đến pháp luật về các BPPVTM, chỉ ra những bất cập của pháp luật VN cùng những khó khăn, yếu kém trong quá trình thực thi, đề tài luận giải cho các đề xuất về định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về các BPPVTM và các kiến nghị tăng cường áp dụng các BPPVTM tại VN trong thời gian tới (đặc biệt khi các FTA thế hệ mới có hiệu lực thì cũng đồng nghĩa với việc các nước sẽ gia tăng áp dụng các BPPVTM với VN bên cạnh việc cắt giảm sâu thuế quan).

2.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

- Làm rõ cơ sở lý luận về các BPPVTM và pháp luật về các BPPVTM như khái niệm, đặc điểm, bản chất, vai trò và nội dung của pháp luật về các BPPVTM;
- Phân tích đặc điểm của từng BPPVTM, qua đó chỉ ra sự khác biệt về điều kiện, thủ tục, quy trình áp dụng của mỗi biện pháp nhằm giúp các DN VN tránh nhầm lẫn khi sử dụng trong thực tế;
- Làm rõ bản chất của các BPPVTM và pháp luật về các BPPVTM để thấy rõ được sự tất yếu của việc áp dụng các BPPVTM với ý nghĩa là các công cụ pháp lý quan trọng để bảo hộ hợp lý ngành SX trong nước trong quá trình TDHTM;

¹ Luật này được Quốc hội thông qua ngày 12/6/2017, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

- Phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật VN về các BPPVTM nhằm chỉ ra những bất cập trong các quy định của pháp luật hiện hành và những khó khăn, yếu kém cùng nguyên nhân của yếu kém trong việc thực thi pháp luật về các BPPVTM;
- Nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trong việc xây dựng và thực thi pháp luật về các BPPVTM;
- Xác định rõ định hướng và luận giải cho các giải pháp hoàn thiện pháp luật VN về các BPPVTM và kiến nghị để VN tăng cường, chủ động áp dụng các BPPVTM trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề liên quan đến các BPPVTM và pháp luật về BPPVTM của VN; các quy định của WTO về các BPPVTM; pháp luật về BPPVTM của EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc (điều kiện, thủ tục và quy trình áp dụng) trong mối quan hệ so sánh với các quy định của pháp luật Việt Nam; một số quy định chung nhất về các BPPVTM nói chung theo FTA, không đi sâu vào quy định của từng FTA cụ thể mà VN mới gia nhập.

Ngoài ra, việc phân tích một số vụ việc liên quan đến thực thi pháp luật về các BPPVTM của WTO, của một số nước và của Việt Nam cũng là đối tượng nghiên cứu của Luận án.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung:* Trong phạm vi của Luận án, NCS tập trung nghiên cứu 03 (ba) BPPVTM là: i). Biện pháp chống BPG; ii). Biện pháp CTC; iii). Biện pháp tự vệ.

Tuy nhiên, vì 02 (hai) biện pháp CBPG và CTC có nhiều quy định giống nhau về điều kiện, quy trình, thủ tục áp dụng...nên về bố cục Luận án sẽ để 02 (hai) BPPVTM này vào một mục để tránh sự trùng lặp và cũng để dễ nhận biết những điểm khác nhau cơ bản giữa 2 BPPVTM này.

- *Về không gian:* Ngoài nghiên cứu các quy định của pháp luật VN về các BPPVTM, Luận án còn nghiên cứu pháp luật của 03 (ba) nước là Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc.

Pháp luật Hoa Kỳ được lựa chọn bởi vì không chỉ là quốc gia điển hình trong hệ thống Common Law, Hoa Kỳ² còn là thành viên của WTO đã áp dụng sớm nhất, nhiều nhất các BPPVTM đối với Việt Nam. Pháp luật EU được lựa chọn vì EU là mô

² Common law thường được dịch ra tiếng Việt là Hệ thống Thông luật. Tuy nhiên, trong khoa học pháp lý các nước (và cả VN) thường để nguyên từ tiếng Anh này và từ Common law, được hiểu khá thông dụng nhất là hệ thống pháp luật hình thành ở Anh, Mỹ và các nước chịu ảnh hưởng của pháp luật Anh-Mỹ như Singapore, Ấn Độ... Cấu trúc của Common law bao gồm Án lệ (Case law), Tập quán pháp (Custom law) và Luật thành văn (Statu law), trong đó Án lệ đóng vai trò quan trọng.

hình điển hình thuộc hệ thống Civil law³. EU và Việt Nam đã ký kết EVFTA, đã có hiệu lực đối với cả hai nước từ 01/8/2020. Pháp luật của Hoa Kỳ và EU đều có ảnh hưởng lớn đến quá trình xây dựng pháp luật của WTO liên quan đến BPPVTM. Trung Quốc là nước láng giềng, có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng với VN và hiện nay Trung Quốc đang gia tăng XK sang VN, HH của họ đã và đang bán phá giá vào VN.

Bên cạnh đó, như đã trình bày tại trang 1, VN đã gia nhập các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA... nên Luận án cũng nghiên cứu một số quy định của FTA về các BPPVTM nhưng do giới hạn về dung lượng và thời gian (như đã trình bày tại trang 5) nên Luận án chỉ phân tích một số điểm chung mà không đi sâu vào về BPPVTM của một FTA cụ thể nào.

- *Về thời gian*: Khi phân tích thực trạng pháp luật VN về các BPPVTM, Luận án lấy mốc là năm 1997 - năm VN ban hành đạo luật thương mại đầu tiên - Luật thương mại của VN năm 1997, trong đó có quy định về BPCBPG cho đến hiện nay.

Khi đề xuất định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về BPPVTM của VN cùng các kiến nghị tăng cường áp dụng các BPPVTM tại VN trong thời gian tới. Luận án đề xuất các định hướng, giải pháp, kiến nghị cho đến năm 2025 và xa hơn đến năm 2030.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án

Về phương diện khoa học, kết quả nghiên cứu của Luận án có ý nghĩa thiết thực trong việc góp phần xây dựng cơ sở lý luận và luận giải về sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật về các BPPVTM.

Về phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu của Luận án sẽ chỉ ra những điểm hạn chế, bất cập trong các quy định pháp luật về các BPPVTM hiện nay. Trên cơ sở đó, Luận án có những kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam về các BPPVTM nhằm một mặt tạo sự phù hợp để Việt Nam thực thi các cam kết quốc tế, mặt khác để các DN Việt Nam có sự thuận lợi khi gia tăng áp dụng các BPPVTM.

Với kết quả nghiên cứu mà Luận án đạt được, Luận án có thể góp phần làm phong phú thêm nguồn tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập về các BPPVTM và pháp luật về các BPPVTM tại các cơ sở đào tạo về luật, cơ sở đào tạo về thương mại và TMQT trên phạm vi cả nước.

5. Những đóng góp mới của luận án

Luận án có 04 đóng góp mới sau đây:

³ Civil law thường được dịch ra tiếng Việt là Hệ thống pháp luật của các châu Âu Lục địa, như Pháp, Ý, Bỉ..., trong đó, luật thành văn đóng vai trò quan trọng. Tương tự như với Common law, Civil law thường được đề nguyên từ tiếng Anh để bảo đảm có sự hiểu thống nhất về thuật ngữ này.

- Luận án đã làm rõ cơ sở lý luận của pháp luật về các BPPVTM, đó là: i). Làm rõ khái niệm, đặc điểm, bản chất và vai trò của các BPPVTM; ii). Làm rõ khái niệm, đặc điểm và nội dung của pháp luật về BPPVTM;

- Trên cơ sở phân tích thực trạng pháp luật hiện hành của VN về các BPPVTM và thực tiễn thực thi, Luận án đã chỉ ra những bất cập của pháp luật cùng những khó khăn, yếu kém trong quá trình thực thi và nguyên nhân của các yếu kém đó.

- Luận án nghiên cứu pháp luật WTO, một số FTA và pháp luật về các BPPVTM của ba (03) nước là EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc nhằm rút ra bài học kinh nghiệm cho VN trong việc hoàn thiện và thực thi các quy định của pháp luật về các BPPVTM.

- Luận án đã chỉ ra những yêu cầu cơ bản cho quá trình hoàn thiện pháp luật Việt Nam về các BPPVTM. Những yêu cầu này đóng vai trò nền tảng và chi phối xuyên suốt những định hướng, kiến nghị và giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về các BPPVTM. Luận án đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật và đưa ra các kiến nghị cụ thể nhằm tăng cường việc áp dụng các BPPVTM trong thời gian tới.

6. Kết cấu của Luận án

Ngoài Phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của Luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu.

Chương 2. Những vấn đề lý luận liên quan đến pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Chương 3. Thực trạng và thực tiễn thực thi pháp luật Việt Nam về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Chương 4. Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và kiến nghị tăng cường thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại tại Việt Nam.

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu.

1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

1.1.1.1. Các công trình nghiên cứu chung về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Nghiên cứu của John J.Barceló III công bố năm 1991: “A History of GATT Unfair Trade Remedy Law- Confusion of Purposes” (tạm dịch: Lịch sử sự không công bằng trong Luật Phòng vệ Thương mại của GATT- Sự nhầm lẫn của các mục đích); công trình “The WTO and Developing Countries: Will Vietnam benefit from being a WTO Member?” của tác giả Aileen Kwa (tạm dịch: WTO và các nước đang phát triển: Việt Nam có được lợi khi trở thành thành viên WTO không?); công trình “Aspects juridiques de la participation des Etats de l’ASEAN à l’OMC” năm 2008 (“tạm dịch là Các khía cạnh pháp lý đối với sự tham gia của các nước ASEAN trong WTO) của tác giả Trần Thị Thùy Dương; ấn phẩm “Redesigning the World Trade Organization for the Twentyfirst Century” (tạm dịch: Cải cách lại Tổ chức Thương mại Thế giới cho Thế kỷ XXI) do Debra P. Steger chủ biên; nghiên cứu của Wentong Zheng: “Reforming Trade Remedies” (tạm dịch Cải cách biện pháp phòng vệ Thương mại); Nghiên cứu “Trade Remedies in Africa: Experience, Challenges, and Prospects” của Ousseni Illy (Tạm dịch: Biện pháp phòng vệ thương mại ở châu Phi: Kinh nghiệm, thách thức và triển vọng) công bố năm 2012; luận án tiến sĩ của Yang Yang Huang công bố năm 2012: “Trade remedy measures in the WTO and Regional Trade agreement” (tạm dịch: Các biện pháp phòng vệ thương mại trong WTO và các Hiệp định thương mại khu vực); ấn phẩm của Hội đồng thương mại quốc gia Thụy Điển công bố vào tháng 5/2016: “Protectionism in the 21st Century” (tạm dịch: Chủ nghĩa bảo hộ trong thế kỷ 21).

1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu về hai biện pháp Chống bán phá giá và Chống trợ cấp.

Báo cáo của GATT 1947 công bố năm 1958 có tên gọi: “Antidumping and Countervailing duties” (tạm dịch: “Biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp”); công trình nghiên cứu công bố năm 2001 của tác giả Inge Nora Neufeld “Antidumping and countervailing procedures - use or abuse? Implications for developing countries” (tạm dịch: Các thủ tục chống bán phá giá và chống trợ cấp -

Sử dụng hay lạm dụng? Hàm ý cho các nước đang phát triển); luận án Tiến sĩ của Trần Việt Dũng bảo vệ năm 2007 với tên gọi: “Anti-dumping, competition and the WTO system implication for Vietnamese legal reform” (tạm dịch: Chống bán phá giá, Cạnh tranh và hệ thống WTO: Hệ lụy đối với cải cách pháp luật Việt Nam); công trình nghiên cứu của Eric Freedman là “Canadian Antidumping provisions: Has the use of the public interest clause helped curb protectionism” (tạm dịch: Điều khoản chống bán phá giá của Canada: Việc sử dụng điều khoản lợi ích công cộng có giúp hạn chế chủ nghĩa bảo hộ không?); công trình có tên gọi “Dumping: A Problem in International Trade” (tạm dịch: Bán phá giá: Một vấn đề trong thương mại quốc tế) của Jacob Viner (công bố năm 1923).

1.1.1.3. Các nghiên cứu về biện pháp Tự vệ.

Công trình nghiên cứu công bố năm 2007 của hai tác giả Chad P. Bown và Rachel McCulloch “Trade Adjustment in the WTO System: Are more safeguards the Answer?” (tạm dịch: Điều chỉnh Thương mại trong Hệ thống WTO: Có nhiều biện pháp bảo vệ hơn là câu trả lời?); ấn phẩm “Recognition and Regulation of Safeguard Measures Under GATT/WTO” (tạm dịch: Công nhận và Quy định các biện pháp tự vệ theo GATT / WTO) xuất bản năm 2011 của tác giả Sheela Rai.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu ở nước ngoài đã luận giải và cung cấp nhiều số liệu chứng minh cho nhận định về sự bất cập, hạn chế của một số quy định của WTO trong GATT 1994, ADA, SCM, SG khi được các thành viên của WTO nội luật hóa trong pháp luật của quốc gia họ và áp dụng trong thực tiễn. Từ đó, các tác giả khuyến nghị sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của GATT 1994, ADA, SCM và SG. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu nêu trên chưa tiếp cận đến các vấn đề lý luận, pháp luật và thực trạng pháp luật VN cùng thực tiễn thực thi các BPPVTM của Việt Nam trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Chưa có công trình nào nghiên cứu một cách cụ thể và toàn diện về 03 (ba) BPPVTM được quy định trong pháp luật Việt Nam về các BPPVTM.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu chung về các BPPVTM.

Đề án “Biện pháp phòng vệ chính đáng đối với hàng hóa SX trong nước phù hợp với các quy định của WTO và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết” của Bộ Thương mại VN xây dựng năm 2006; công trình nghiên cứu có tên gọi “Rà soát các quy định của pháp luật Việt Nam về CBPG, CTC, trợ cấp và cạnh tranh với các cam kết của Việt Nam trong WTO” và công trình “Pháp luật của Việt Nam về MFT, NT, về BPTV, về CBPG và CTC trong thương mại quốc tế” công bố năm 2010 của Trung tâm WTO thuộc VCCI; ấn phẩm song ngữ “Giải quyết tranh chấp thương mại

trong WTO – Tóm tắt một số vụ kiện và phán quyết quan trọng của WTO” năm 2010 của Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh; công trình nghiên cứu “Bảo vệ thương mại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và hiệu quả điều chỉnh của pháp luật Việt Nam” công bố năm 2012 của tiến sĩ Hà Thị Thanh Bình, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; công trình nghiên cứu “Sử dụng các công cụ PVTM trong bối cảnh Việt Nam thực thi các FTAs và Cộng đồng Kinh tế ASEAN” của Trung tâm WTO thuộc VCCI công bố năm 2015; Luận án tiến sĩ có tên gọi: “Các biện pháp phòng vệ thương mại theo Hiệp định thương mại tự do” của tác giả Nguyễn Thu Hương bảo vệ năm 2017 tại Học viện Khoa học và Xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

1.1.2.2. Các nghiên cứu về biện pháp CBPG và CTC

Đề tài NCKH cấp bộ “Cơ sở khoa học áp dụng thuế CBPG và CTC đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam” nghiệm thu năm 2002 của Vụ chính sách thương mại đa biên - Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương); ấn phẩm, sách chuyên khảo của VCCI liên quan đến các BPCBPG và BPCTC như năm 2008 xuất bản ấn phẩm dưới hình thức là Sổ tay về Kiện CBPG và Trợ cấp và thuế CTC; năm 2009 xuất bản các ấn phẩm chuyên khảo Một số vụ kiện CBPG tại EU - Trung Quốc; Hỏi đáp pháp luật về CBPG WTO – Hoa Kỳ - EU; Cầm nang kháng kiện CBPG – CTC tại Hoa Kỳ; năm 2014 xuất bản các sách chuyên khảo: Tranh chấp về chống bán phá giá trong WTO; Cầm nang kháng kiện về chống bán phá giá, chống trợ cấp tại Liên minh châu Âu; ấn phẩm “Tìm hiểu Luật WTO qua một số vụ kiện về CBPG” năm 2013 của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; luận án tiến sĩ “Pháp luật chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu và cơ chế thực thi tại Việt Nam” của Nguyễn Ngọc Sơn bảo vệ tại Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2010; luận án tiến sĩ “Pháp luật chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu ở Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn” của Đoàn Trung Kiên bảo vệ tại Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2010; luận án tiến sĩ “Điều tra chống bán phá giá dưới góc độ Luật So sánh” của Nguyễn Tú bảo vệ năm 2013 tại Học viện Khoa học và Xã hội thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

1.1.2.3. Các công trình nghiên cứu về BPTV

Ấn phẩm “Biện pháp tự vệ trong thương mại quốc tế năm 2008” của VCCI; luận án tiến sĩ “Pháp luật về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn” của tác giả Nguyễn Quý Trọng bảo vệ năm 2014 tại Học viện Khoa học và Xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Bài viết “Khả năng sử dụng các BPTV trong thương mại quốc tế dưới khuôn khổ Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)” của tác giả Võ Khắc Thường và Võ

Thành Vinh; Đề tài nghiên cứu khoa học “Một số vụ kiện về các BPTV trong khuôn khổ WTO - Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam” của tác giả Trần Thị Thùy Dương chủ biên công bố năm 2016 tại Trường Đại học Luật TP.HCM.

1.1.3. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.3.1. Những vấn đề liên quan đến Luận án đã được các NCS trước nghiên cứu.

Qua việc phân tích một số công trình nghiên cứu của các NCS trong và ngoài nước nêu trên, NCS rút ra 4 điểm dưới đây:

Một, số lượng công trình nghiên cứu ngoài nước về cơ sở lý luận, sự hình thành các quy định của GATT, của WTO về các BPPVTM khá nhiều. Tuy nhiên, có rất ít công trình nghiên cứu về các BPPVTM của Việt Nam. Đặc biệt, không có công trình nghiên cứu nào phân tích cả ba biện pháp là BPCBPG, CTC, TV với ý nghĩa là nội dung của pháp luật VN về các BPPVTM;

Hai, các công trình nghiên cứu ở Việt Nam trước năm 2008, tức trước khi VN trở thành thành viên chính thức của WTO, về các BPPVTM theo pháp luật của GATT, của WTO rất ít, hoặc nếu có chỉ mang tính chất giới thiệu, cung cấp các thông tin cơ bản về từng biện pháp bảo hộ ngành SX trong nước.

Ba, bắt đầu từ năm 2008, các vấn đề chuyên sâu về BPCBPG, CTC... hay các quy định của pháp luật về các BPPVTM của WTO và một số thành viên WTO như Hoa Kỳ, EU đã được nhiều tác giả trong nước nghiên cứu và bình luận. Đến nay cũng chưa có công trình hay LATS nào nghiên cứu cả 03 (ba) biện pháp là BPCBPG, BPCTC, BPTV với ý nghĩa là các BPPVTM và theo pháp luật VN.

Bốn, Các BPPVTM là một chế định mới trong hệ thống pháp luật Việt Nam và pháp luật về BPPVTM của VN cũng chưa hình thành với đúng nghĩa của nó; còn nhiều vấn đề về cơ sở lý luận (như khái niệm về BPPVTM, Khái niệm, đặc điểm của pháp luật Việt Nam về BPPVTM...) và thực tiễn áp dụng pháp luật Việt Nam về các BPPVTM còn bỏ ngỏ. Luật QLNT 2017 ghi nhận ba (03) BPPVTM là CBPG, CTC và TV cũng đang đặt ra nhiều vấn đề, đặc biệt khi mà ảnh hưởng của WTO trong 4 năm khi Tổng thống Trump đưa ra nhiều chính sách mới về vai trò của WTO, nhiều FTA thế hệ mới ra đời cũng đặt ra nhiều vấn đề đối với pháp luật VN về các BPPVTM. Luận án tiến sĩ này là luận án tiến sĩ đầu tiên nghiên cứu pháp luật về các BPPVTM theo Luật QLNT 2017.

1.1.3.2. Những vấn đề còn bỏ ngỏ và nhiệm vụ của Luận án

NCS nhận thấy có 4 (bốn) vấn đề quan trọng, liên quan đến đề tài của Luận án còn bỏ ngỏ hoặc chưa được luận giải rõ. Đó là:

Thứ nhất, vấn đề liên quan đến khái niệm về PVTM, về các BPPVTM cũng như bản chất pháp lý và vai trò của các BPPVTM trong TMQT trong điều kiện TDHTM vẫn chưa được luận giải một cách đầy đủ và cụ thể;

Thứ hai, khái niệm, đặc điểm và nội dung của pháp luật về các BPPVTM chưa được mở xẻ một cách cụ thể và đầy đủ cho đến hiện nay. Đặc biệt chưa có công trình nào ở trong và ngoài nước đặt trọng tâm nghiên cứu là pháp luật về các BPPVTM của VN;

Thứ ba, do cả GATT 1947, WTO và pháp luật thực định của VN không quy định khái niệm về BPPVTM vì vậy, vẫn còn có sự hiểu không thống nhất về khái niệm này. Đặc biệt, chưa có công trình nào nghiên cứu khái niệm, đặc điểm và nội dung của pháp luật VN về các BPPVTM.

Thứ tư, chưa có công trình nào nghiên cứu cả ba (03) biện pháp là BPCBPG, BPCTC, BPTV với ý nghĩa là các BPPVTM được quy định trong Luật QLNT 2017.

1.2. Cơ sở lý thuyết của đề tài

1.2.1. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu tổng thể của luận án.

Pháp luật về các BPPVTM của Việt Nam hiện nay có những bất cập, hạn chế nào và cần những giải pháp nào để hoàn thiện pháp luật điều chỉnh các BPPVTM của Việt Nam?

Giả thuyết nghiên cứu

Giả sử rằng pháp luật về các BPPVTM của Việt Nam là tập hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ liên quan đến việc áp dụng, tại VN, ba (03) BPPVTM là BPCBPG, BPCTC, BPTV đối với hàng hóa NK vào VN thì hiện nay còn nhiều bất cập.

Kết quả nghiên cứu dự kiến của luận án

- Xác định chính xác những điểm hạn chế, bất cập trong các quy định của pháp luật hiện hành về các BPPVTM.

- Tham khảo kinh nghiệm lập quy của một số quốc gia khi giải quyết những bất cập, hạn chế trong quy định pháp luật về các BPPVTM.

- Xây dựng được những cơ sở lý luận cho việc xây dựng và hoàn thiện quy định pháp luật về các BPPVTM.

- Đưa ra được những giải pháp pháp lý cụ thể nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về các BPPVTM.

1.2.2. Lý thuyết nghiên cứu

- Lý thuyết về lợi thế so sánh của David Ricardo.

- Lý thuyết thương mại mới của Paul Krugman.

- Lý thuyết thương mại tự do.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận nghiên cứu của Luận án là chủ nghĩa Mác – Lênin về duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về TDHTM, về hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngoài ra, các phương pháp nghiên cứu sau đây sẽ được NCS sử dụng xuyên suốt trong quá trình phân tích của luận án: phương pháp phân tích lịch sử; phương pháp hệ thống hóa, phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp; phương pháp so sánh luật học; phương pháp nghiên cứu tình huống.

CHƯƠNG 2:

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN PHÁP LUẬT VỀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

2.1. Một số vấn đề lý luận về các biện pháp phòng vệ thương mại

2.1.1. Khái niệm về các biện pháp phòng vệ thương mại

Các BPPVTM là những biện pháp do một quốc gia quy định nhằm hạn chế hàng hóa NK, được nước nhập khẩu áp dụng để bảo vệ ngành công nghiệp trong nước trước sự cạnh tranh không lành mạnh của hàng hóa nước ngoài theo yêu cầu của những chủ thể nhất định khi kết quả điều tra hội đủ ba điều kiện: i) có hiện tượng bán phá giá hoặc bán hàng có trợ cấp hoặc nhập khẩu ồ ạt, quá mức; (ii) ngành SX trong nước của nước nhập khẩu bị thiệt hại đến một mức độ nhất định và chứng minh được thiệt hại đó; (iii) có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi bán phá giá, bán hàng có trợ cấp hay nhập khẩu ồ ạt quá mức dẫn đến gây thiệt hại nghiêm trọng tới ngành SX trong nước của nước nhập khẩu”.

2.1.2. Đặc điểm của các biện pháp phòng vệ thương mại

2.1.2.1. Đặc điểm chung

Thứ nhất, các BPPVTM là một bộ phận quan trọng trong chính sách thương mại quốc tế của mỗi quốc gia⁴.

Thứ hai, mục đích của việc áp dụng các BPPVTM là nhằm hỗ trợ ngành SX của nước NK có đủ thời gian để cạnh tranh bình đẳng với hàng hóa nhập khẩu hoặc để nhằm loại trừ các trường hợp cạnh tranh không lành mạnh của doanh nghiệp của nước xuất khẩu hoặc loại bỏ những lợi thế nhất định khác tạo bên sự cạnh tranh không lành mạnh.

Thứ ba, các quốc gia áp dụng các BPPVTM phải thỏa mãn các điều kiện theo cam kết quốc tế.

Thứ tư, tính hai mặt của các BPPVTM.

• Đặc điểm riêng của BPCBPG

Một là, ngoài mục đích bảo vệ nền SX trong nước trước hàng hóa nước ngoài nhập khẩu, BPCBPG còn có mục đích khác là đảm bảo sự cạnh tranh dựa trên yếu tố công bằng.

⁴ Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương, “Biện pháp phòng vệ thương mại trong môi trường thực thi các FTA thế hệ mới” theo <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/bien-phap-phong-ve-thuong-mai-trong-moi-truong-thuc-thi-cac-fta-the-he-moi-309175.html>, NCS truy cập ngày 16/12/2018.

Hai là, cơ sở để xác định bán phá giá là việc so sánh giữa mức giá lưu thông và trị giá thông thường của sản phẩm.

Ba là, không phải trong mọi trường hợp có dấu hiệu bán phá giá là sẽ phải áp dụng thuế CBPG.

• **Đặc điểm riêng của BPCTC**

Một là, bên cạnh mục tiêu chung của CBPPVTM là bảo vệ nền SX trong nước trước hàng hóa nước ngoài nhập khẩu vào quốc gia nhập khẩu, BPCTC còn có mục đích khác đó là đảm bảo sự cạnh tranh dựa trên yếu tố công bằng.

Hai là, trong BPCTC, nước NK thông qua các hoạt động điều tra cần phải xác định được có hay không có sự trợ cấp của Chính phủ nước XK, trợ cấp này có được pháp luật cho phép áp dụng biện pháp đối kháng hay không?

• **Đặc điểm riêng của BPTV**

Một là, cơ sở để tiến hành BPTV là việc hàng hóa được nhập khẩu quá mức gây ảnh hưởng đến ngành SX trong nước.

Hai là, BPTV được áp dụng trong trường hợp không hề có một hành vi vi phạm nào của quốc gia xuất khẩu hàng hóa.

Ba là, BPTV được thừa nhận trong thương mại quốc tế nhưng lại đi ngược lại mục tiêu “tự do hóa thương mại”.

2.1.3. Vai trò và ý nghĩa của các biện pháp phòng vệ thương mại

2.1.3.1. Các biện pháp phòng vệ thương mại là công cụ hiệu quả nhằm giảm áp lực hàng nhập khẩu đối với các ngành SX trong nước⁵

Các BPPVTM sẽ hỗ trợ cho các ngành SX non trẻ một khoảng thời gian để phát triển và đủ sức cạnh tranh. Tuy nhiên, các biện pháp này chỉ áp dụng trong thời gian nhất định. Vì vậy, có thể nói các BPPVTM chính là công cụ pháp lý hợp pháp được WTO cho phép nhằm bảo vệ ngành SX trong nước khi các nước như Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới và thực hiện TDHTM.

2.1.3.2. Các biện pháp phòng vệ thương mại là một trong các công cụ được sử dụng để đảm bảo môi trường thương mại công bằng⁶

Việc TDHTM làm cho nhiều quốc gia, doanh nghiệp tận dụng lợi thế của mình để hỗ trợ tài chính, giảm giá bán thực hiện các biện pháp cạnh tranh không lành mạnh làm ảnh hưởng đến nền SX của quốc gia nhập khẩu hàng hóa, tạo nên sự cạnh tranh

⁵Theo <https://www.moit.gov.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/bien-phap-phong-ve-thuong-mai-cong-cu-hieu-qua-giam-ap-luc-hang-nhap-khau-107138-22.html>, NCS truy cập ngày 12/01/2020.

⁶Theo <http://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/phong-ve-thuong-mai-trong-qua-trinh-hoi-nhap-kinh-te-quooc-te-541867.html>, Rolf Weidemann (1990), The anti-dumping policy of the European Communities, Intereconomics, ISSN 0020-5346, Verlag Weltarchiv, Hamburg, Vol. 25, Iss. 1, trang 35.

không lành mạnh. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng khi lạm dụng các BPPVTM thì dễ dẫn đến các tác động tiêu cực sau:

Thứ nhất, việc áp dụng các BPPVTM sẽ làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp SX hàng hóa.

Thứ hai, việc lạm dụng các BPPVTM làm ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp trong nước.

Thứ ba, những xung đột giữa các nhóm lợi ích đối lập nhau khi áp dụng các BPPVTM sẽ tạo ra nhiều áp lực cho các cơ quan thực hiện pháp luật.

2.2. Khái niệm, đặc điểm và nội dung của pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại

2.2.1 Khái niệm pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại

Pháp luật về các BPPVTM là một tập hợp, một hệ thống các quy phạm pháp luật do một hoặc các quốc gia xây dựng nên để điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong việc áp dụng các BPPVTM trên cơ sở mở cửa, TDHTM và bảo hộ hợp lý ngành SX trong nước.

2.2.2 Đặc điểm của pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại

Thứ nhất, pháp luật về các BPPVTM ra đời muộn hơn so với pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc phạm vi trong nước.

Thứ hai, nội dung của pháp luật về các BPPVTM thường xuyên được sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của tiến trình mở cửa, TDHTM và hội nhập quốc tế.

Thứ ba, pháp luật về các BPPVTM chịu sự tác động mạnh mẽ của pháp luật quốc tế, của các cam kết quốc tế về mở cửa và thực thi các BPPVTM.

2.2.3 Nội dung của pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại

Nội dung của pháp luật về các BPPVTM là hệ thống các quy định liên quan đến khái niệm, nội dung của từng BPPVTM, liên quan đến các quy định về thủ tục, quy trình, điều kiện và thời hạn áp dụng từng BPPVTM. Những nội dung này được quy định trong pháp luật về các BPPVTM của mỗi quốc gia cũng như của WTO hoặc của các FTA. Ở mỗi một nước, pháp luật về các BPPVTM có những điểm chung và có những điểm riêng. Mục 2.3 dưới đây sẽ nghiên cứu pháp luật về BPPVTM của EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc.

2.3 Pháp luật về biện pháp phòng vệ thương mại của EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc

2.3.1 Pháp luật về biện pháp chống bán phá giá của EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc

2.3.1.1 Pháp luật về biện pháp chống bán phá giá của EU

2.3.1.2 Pháp luật về chống bán phá giá của Hoa Kỳ

2.3.1.3 Pháp luật về chống bán phá giá của Trung Quốc

2.3.2 Pháp luật về chống trợ cấp của EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc

2.3.2.1 Pháp luật về trợ cấp của EU

2.3.2.2 Pháp luật về chống trợ cấp của Hoa Kỳ

2.3.2.3 Pháp luật về CTC của Trung Quốc

2.3.3 Pháp luật về biện pháp tự vệ của EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc

2.3.3.1 Pháp luật về biện pháp tự vệ của EU

2.3.3.2 Pháp luật về biện pháp tự vệ của Hoa Kỳ

2.3.3.3 Pháp luật về biện pháp tự vệ của Trung Quốc

CHƯƠNG 3:

THỰC TRẠNG VÀ THỰC TIỄN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

3.1. Thực trạng và thực tiễn thực thi các quy định pháp luật Việt Nam về biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

3.1.1. Thực trạng quy định khái niệm về hàng hóa tương tự

Khoản 1 Điều 69 Luật QLNT 2017 quy định hàng hóa được coi là tương tự khi có một trong 02 (hai) điều kiện sau:

- i) Hàng hóa có tất cả các đặc tính giống với hàng hóa bị điều tra; hoặc
- ii) Hàng hóa có nhiều đặc tính cơ bản giống với hàng hóa bị điều tra.

Vấn biết rằng đây là sự kế thừa từ quy định của ADA, tuy nhiên, việc quy định như trên đang làm khó cho các cơ quan điều tra của Việt Nam khi thực hiện hoạt động điều tra trong thực tế, do một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, việc tìm được “hàng hóa tương tự” có tất cả các đặc tính giống với hàng hóa bị điều tra là một điều khó khăn.

Thứ hai, việc xác định hàng hóa có nhiều đặc tính cơ bản giống với hàng hóa bị điều tra là một vấn đề cực kỳ phức tạp và dễ xảy ra tranh chấp

Theo đó, trong Thông tư số 39/2015/TT-BTC Quy định giá trị hải quan đối với hàng XNK thì có hai khái niệm được đề cập là “*hàng hóa nhập khẩu giống hệt*”, “*hàng hóa nhập khẩu tương tự*”. Theo cách giải thích tại khoản 11 Điều 2 của Thông tư này thì có thể hiểu rằng đặc tính cơ bản mà Luật QLNT 2017 đang đề cập ở đây là: i) Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo; ii) Có cùng chức năng, mục đích sử dụng; iii) Chất lượng sản phẩm tương đương nhau; iv) Có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hóa này cho hàng hóa kia; v) Được SX ở cùng một nước, bởi cùng một nhà SX hoặc nhà SX khác được ủy quyền, nhượng quyền, được nhập khẩu vào Việt Nam.

Tuy nhiên, cách hiểu trên cũng chỉ là cách giải thích gán ghép vì trong Luật QLNT 2017 không đề cập, không nhắc đến rõ ràng. Đây là một hạn chế trong quy định về BPCBPG, BPCTC cần được quan tâm bổ sung vào Luật QLNT 2017.

3.1.2. Thực trạng quy định về cam kết trong biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp

Về cơ bản, những quy định về cam kết trong Luật QLNTN 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có nhiều tiến bộ hơn so với các quy định trong Pháp lệnh CBPG, CTC và các văn bản hướng dẫn thi hành pháp lệnh CBPG, CTC. Tuy nhiên,

các quy định về nội dung này của pháp luật hiện hành vẫn còn một số điểm hạn chế, bất cập cần xem xét:

Thứ nhất, quy định về cơ quan có thẩm quyền quyết định việc chấp nhận hay không chấp nhận cam kết của bên liên quan còn chưa logic.

Thứ hai, pháp luật hiện hành chưa tạo điều kiện cho việc tăng khả năng áp dụng cam kết.

Thứ ba, thuật ngữ “giá cam kết” được đưa vào trong các quy định về BPCBPG nhưng không có sự giải thích sẽ gây khó khăn cho quá trình áp dụng BPCBPG.

Thứ tư, quy định về hủy bỏ thực hiện cam kết có những điểm bất cập sau:

Một là, việc hủy bỏ cam kết được thể hiện dưới hình thức nào chưa được quy định thống nhất trong các quy định của pháp luật.

Hai là, khoản 2 Điều 42 Nghị định 10/2018/NĐ-CP quy định là việc hủy bỏ thực hiện cam kết có thể do “CQĐT đề nghị hủy” mà không nêu rõ lý do tại sao cơ quan được quyền hủy là không hợp lý.

Thứ năm, quy định tại khoản 1 Điều 43 Nghị định 10/2018/NĐ-CP còn bất cập. Điều này vi phạm quy định của ADA của WTO.

Thứ sáu, khoản 2 Điều 39 của Nghị định 10/2018/NĐ-CP xác định: “Các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này phải được công bố công khai cho các bên liên quan bằng phương thức thích hợp”. Vậy phương thức như thế nào được coi là thích hợp còn là vấn đề bỏ ngỏ.

3.1.3. Thực trạng các quy định về chứng cứ

Pháp luật về CBPG, CTC của Việt Nam đã quy định khá nhiều nội dung liên quan về chứng cứ. Nhưng Luật QLNT 2017 vẫn còn sự hạn chế trong các quy định về chứng cứ trong pháp luật điều chỉnh vào hoạt động CBPG, CTC. Đó là:

Một là, khái niệm về chứng cứ chưa hoàn thiện.

Hai là, khoản 1 Điều 75 Luật QLNT 2017 quy định “Bên liên quan trong vụ việc điều tra có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của CQĐT” là chưa chính xác.

3.1.4. Thực trạng quy định về các bên liên quan trong vụ việc điều tra

Khoản 1 Điều 74 Luật QLNT 2017 về cơ bản đã bao quát hết các bên liên quan trong vụ việc điều tra. Tuy nhiên, khi xem xét toàn bộ nội dung của Điều 74 Luật QLNT 2017, NCS cho rằng quy định này vẫn còn có điểm bất cập. Đó là quy định của khoản 2 không hợp lý và làm sai lệch các ý tưởng ưu việt của các quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật QLNT 2017; quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật QLNT 2017 là không dành cho 02 (hai) nhóm chủ thể kể trên mà quy định này dành cho các nhóm chủ thể còn lại được quy định trong khoản 1 Điều 74 Luật QLNT 2017.

Điều vô lý này đã được giải quyết phần nào bởi quy định trong khoản 4 Điều 6 Thông tư 37/2019/TT-BTC. Tuy nhiên, quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư 37/2019 cũng cho thấy một số nội dung cần bàn:

Một là, Thông tư không thể hiện đúng quy định của Luật.

Hai là, quy định trên chỉ loại bỏ các chủ thể nêu tại điểm a, d, đ ra khỏi việc phải chờ đợi CQĐT chấp nhận hay không chấp nhận trở thành bên liên quan là chưa hợp lý.

Ba là, việc đưa chủ thể quy định tại điểm b khoản 1 Điều 74 Luật QLNT 2017 vào diện chủ thể phải đăng ký và được CQĐT chấp thuận làm bên liên quan là chưa hợp lý.

3.1.5. Thực trạng quy định về miễn trừ áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Các quy định về miễn trừ áp dụng biện pháp PVTM cũng được pháp luật Việt Nam ghi nhận trong Điều 7 của Nghị định 10/2018/NĐ-CP và Chương III của Thông tư 37/2019/TT-BCT. Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 10/2018/NĐ-CP thì BTBCT là chủ thể có thẩm quyền quyết định việc miễn trừ áp dụng BPPVTM. Điều này cũng được tái khẳng định tại Điều 10 của Thông tư 37/2019/TT-BCT. Tuy vậy, trong khoản 2, 3 Điều 11 Thông tư 37/2019/TT-BCT lại quy định CQĐT được quyền xem xét thời hạn miễn trừ không vượt quá 18 tháng...

Vậy hiểu như thế nào về quy định này? Có thể có quan điểm cho rằng kết nối các quy định trên thì BTBCT là cơ quan có quyền quyết định việc miễn trừ, còn CQĐT là cơ quan có thẩm quyền quyết định thời gian miễn trừ là bao lâu.

Tuy vậy, theo quan điểm NCS thì cách lập luận trên là chưa chính xác. Bởi lẽ Điều 17 Thông tư 37/2019/TT-BCT khi quy định về nội dung quyết định miễn trừ áp dụng BPPVTM có nội dung “thời hạn miễn trừ”. Do vậy, việc lập luận cho rằng có thể có trường hợp BTBCT ra quyết định miễn trừ và giao cho CQĐT căn cứ vào tình hình cụ thể để quyết định thời gian miễn trừ là lập luận vô lý. Điều này quy định tại khoản 2, 3 Điều 11 Thông tư 37/2019/TT-BCT là hoàn toàn thiếu chính xác, bất hợp lý, là một nội dung bất cập trong quy định về miễn trừ áp dụng các BPPVTM nói chung và miễn trừ áp dụng các BPCBPG, CTC nói riêng.

3.1.6. Thực trạng quy định về xác định giá

Một trong các nội dung rất quan trọng của việc áp dụng BPCBPG, CTC là cần phải xác định về giá và mức độ phá giá, mức độ trợ cấp⁷. Trong nội dung xác định về

⁷ Đây là những nội dung không thể thiếu trong các văn bản quy định về chống bán phá giá. Xem thêm Điều 2 Quy định của Hội đồng (European Council) của Liên minh châu Âu số 384/96 ngày 22/12/1995 về việc bảo vệ chống lại hàng nhập khẩu bị bán phá giá từ các nước không phải là thành viên Liên minh châu Âu; Điều 3, 4, 5, 6 Quy định chống bán phá giá của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; Điều 5, 6, 7 Khoản 3, 4, 7 Điều 11

giá thì có 02 (hai) loại giá cần phải xác định để tính toán về mức độ bán phá giá là: giá thông thường và giá xuất khẩu⁸. Việc xác định giá thông thường, giá xuất khẩu đã được quy định từ Điều 16 đến Điều 19 của Nghị định 10/2018/NĐ-CP đã chi tiết và rõ ràng hơn rất nhiều so với những quy định trước đây của Pháp lệnh CBPG và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, những quy định này vẫn còn đó một số bất cập sau:

Thứ nhất, quy định về xác định giá thông thường vẫn còn chưa phù hợp.

Thứ hai, tên và một số nội dung trong Điều 19 Nghị định 10/2018/NĐ-CP còn chưa phù hợp.

3.1.7. Thực tiễn áp dụng quy định về sự tác động của biện pháp chống bán phá giá đối với kinh tế - xã hội

Mục tiêu và bản chất cốt lõi của ADA là chống lại việc bán phá giá, khôi phục lại môi trường sự cạnh tranh lành mạnh cho hàng hóa của ngành SX nội địa. Do vậy, khi Nhà nước sử dụng biện pháp CBPG được cho phép bởi ADA nghĩa là Nhà nước đang thực hiện biện pháp này để bảo vệ lợi ích cho ngành SX trong nước có sản phẩm bị cạnh tranh không lành mạnh, bảo vệ quyền có việc làm ổn định của người lao động ở ngành SX này. Lợi ích mà Nhà nước đang bảo vệ được nhiều tài liệu, các quy định pháp luật Việt Nam trong Luật QLNT 2017 và Nghị định 10/2018/NĐ-CP xác định đó là “*lợi ích xã hội*”⁹. Tuy nhiên, đó là cách gọi không được dùng trong ADA.

Trong pháp luật Việt Nam, thuật ngữ “*lợi ích công cộng*” không được định nghĩa hay quy định một cách rõ ràng. Thay vào cho cụm từ này, pháp luật Việt Nam dùng cụm từ “*lợi ích kinh tế - xã hội trong nước*” trong Pháp lệnh CBPG hoặc hiện nay theo Luật QLNT 2017 là “*kinh tế - xã hội*” và việc xác định tác động của BPCBPG đối với kinh tế - xã hội là một nghĩa vụ, trách nhiệm chính thức mà CQĐT CBPG phải làm trước khi kết luận và đề xuất biện pháp CBPG (khoản 4 Điều 80).

Các quy định xác định về tác động của BPCBPG đối với kinh tế - xã hội của Luật QLNT 2017 vẫn còn điểm hạn chế, do đến thời điểm này chưa có văn bản pháp

Quy định của Hội đồng (EC) số 2026/97 ngày 6 tháng 12 năm 1997 về bảo vệ chống nhập khẩu được trợ cấp từ các quốc gia không phải là thành viên của Cộng đồng Châu Âu.

⁸ Tham khảo khoản 1 điều 80 Luật QLNT 2017.

⁹ Trong mục 2.2.2.1, Luận án cũng có đề cập đến Khoản 2 điều 5 Quy định của Hội đồng (European Council) của Liên minh châu Âu số 384/96 ngày 22/12/1995 về việc bảo vệ chống lại hàng nhập khẩu bị bán phá giá từ các nước không phải là thành viên Liên minh châu Âu có xác định 4 điều kiện cho việc áp dụng các BPCBPG theo bốn điều kiện. Trong đó, việc áp dụng biện pháp CBPG vì lợi ích cũng là một trong các điều kiện được ghi nhận tại Điều 21 của Quy định này. Bên cạnh đó, “*lợi ích của cộng đồng*” cũng là một trong các tiêu chí quan trọng để xem xét và quyết định nên hay không nên áp dụng BPCTC theo Điều 31 của Quy định của Hội đồng số 2026/97 ngày 6/10/1997 về bảo vệ SX nội bộ khỏi chống lại hàng nhập khẩu được trợ cấp từ các nước ngoài khối và Hướng dẫn tính toán mức độ trợ cấp của các nước ngoài khối trong các cuộc điều tra để đánh thuế CTC.

luật nào hướng dẫn cụ thể các tiêu chí, nguyên tắc để đánh giá tác động của biện pháp CBPG đối với kinh tế - xã hội¹⁰.

Việc không có tiêu chí rõ ràng trên đã làm cho quá trình xác định tác động này có nhiều điểm không phù hợp và dễ dẫn đến sự tranh cãi, sự không rõ ràng, tùy nghi, không minh bạch trong quá trình áp dụng và không đạt được mục đích cân bằng quyền lợi của các chủ thể liên quan trong một cuộc điều tra chống bán phá giá đối với nền kinh tế của quốc gia đó¹¹.

3.2. Thực trạng và thực tiễn thực thi các quy định pháp luật của WTO và Việt Nam về biện pháp tự vệ

3.2.1. Thực tiễn áp dụng quy định yếu tố “diễn biến không lường trước” của WTO và Việt Nam

Yêu cầu “*diễn biến không lường trước được*” mặc dù không được ghi nhận trong Điều 2 của SG, nhưng lại được thừa nhận rộng rãi từ hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO với sự tiếp nối, bổ sung và làm rõ các quy định của SG. Yêu cầu xem xét yếu tố “*các diễn biến không lường trước được*” khi tiến hành điều tra để xác định áp dụng hay không áp dụng BPTV đối với hàng hóa nhập khẩu là nội dung rất quan trọng khi tổ chức xem xét một vụ việc tự vệ cụ thể.

Tuy nhiên Luật QLNT 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành không cụ thể hóa quy định “*các diễn biến không lường trước được*” vào Luật QLNT 2017 mà quy định trong tại Điều 51 Nghị định 10/2018/NĐ-CP, vẫn quy định khá chung chung như Pháp lệnh về tự vệ năm 2002. Điều này có thể sẽ tiếp tục dẫn đến các lập luận chưa chính xác, chặt chẽ như các tình huống phân tích trên và gây bất lợi cho Nhà nước khi bên bị áp dụng BPTV khởi kiện ra Tòa án quốc tế về việc bị áp dụng các BPTV. Điểm bất cập này cần nhanh chóng được hoàn thiện để công cụ tự vệ thực sự hữu ích hơn trong việc bảo vệ ngành SX trong nước.

3.2.2. Thực trạng và thực tiễn thực thi các quy định của biện pháp tự vệ tạm thời

Thời hạn áp dụng BPTV tạm thời có thể được BTBCT đình chỉ áp dụng trước thời hạn trong trường hợp cần thiết, các trường hợp khác không được vượt quá 200 ngày kể từ ngày bắt đầu áp dụng BPTV tạm thời”. Tuy nhiên, một vấn đề mà cả SG và pháp luật về các BPTV của Việt Nam không quy định đó là BPTV tạm thời này

¹⁰ Điều 68 và 74 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017; khoản 3 Điều 9 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

¹¹ Trần Việt Dũng (2007), Luận án Tiến sỹ Luật học “*Anti-dumping, competition and the WTO system implication for Vietnamese legal reform*” (trang 220).

có thể được gia hạn hay không? Theo NCS thì đây rõ ràng là một điều hạn chế trong quy định của pháp luật hiện hành về các BPTV vì:

Một là, việc không quy định về gia hạn sẽ làm cho cơ quan có thẩm quyền luôn quyết định thời gian áp dụng biện pháp tạm thời là 200 ngày.

Hai là, việc gia hạn thời gian áp dụng BPTV tạm thời không làm ảnh hưởng nhiều đến đối tượng bị áp dụng và sự tự do thương mại, giao thương hàng hóa.

Ba là, sự không thống nhất trong các quy định của pháp luật về các BPTV thương mại.

Vì vậy, việc thiếu các quy định về gia hạn thời gian áp dụng BPTV tạm thời đã và đang làm các quy định về biện pháp này thiếu hiệu quả trong việc bảo vệ ngành SX trong nước.

3.2.3. Thực trạng và thực tiễn thực thi các quy định của biện pháp tự vệ chính thức

Quy định pháp luật về tự vệ của Việt Nam sau khi được sửa đổi và cụ thể hóa trong Luật Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu năm 2016 và Luật QLNT 2017 cơ bản là đầy đủ và khắc phục được những hạn chế nhất định về khoảng trống pháp lý mang tính liệt kê chưa quy định về cách thức và thủ tục áp dụng trong Điều 3 của Pháp lệnh về tự vệ năm 2002 và Điều 2 của Nghị định 150/2003/NĐ-CP về Hướng dẫn thi hành biện pháp tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam. Tuy vậy, trong phần quy định về các BPTV cũng còn có điểm bất cập, đó là việc quy định chung chung về “*các biện pháp khác*” tại điểm đ, khoản 2 Điều 91 Luật QLNT 2017 trong phần các BPTV. Điểm bất cập này thể hiện thông qua các lý do sau:

Một là, quy định này là không phù hợp với nguyên tắc khách quan, minh bạch theo quy định của WTO.

Hai là, mâu thuẫn với những Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết với nhiều quốc gia.

Ba là, việc không xác định đó là biện pháp gì cụ thể mà cũng không quy định rõ là nội dung này có thể dẫn chiếu đến quy định nào trong các văn bản nội địa do cơ quan nhà nước nào ban hành hoặc áp dụng theo Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết sẽ tạo nên sự mơ hồ và lạm quyền.

3.2.4. Thực trạng và thực tiễn áp dụng quy định về bồi thường trong biện pháp tự vệ

Điều 98 Luật QLNT 2017 quy định vấn đề bồi thường trong BPTV nhưng chỉ mang tính định hướng nhất định cho việc bồi thường khi áp dụng BPTV của Việt Nam. Quy định này còn mang tính chung chung và khó áp dụng trên thực tế. Căn cứ các quy định trong SG của WTO và thực tiễn giải quyết tranh chấp của WTO, NCS

thấy rằng có một vấn đề cần quan tâm đối với quy định về bồi thường mà Luật QLNT 2017 cũng như Pháp lệnh về BPTV năm 2002 trước đây chưa quy định rõ là quy định quy trình thực hiện việc bồi thường khi áp dụng BPTV đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

Tóm lại, pháp luật về BPTV của Việt Nam về cơ bản tuân thủ các quy định của SG khi thực hiện BPPVTM. Tuy nhiên, căn cứ các nội dung thỏa thuận trong việc áp dụng BPTV đối với một số FTA của Việt Nam đã ký kết (quy định giới hạn số lượng hạn ngạch, điều kiện áp dụng BPTV phải xem xét “*các diễn biến không lường trước được*”, áp dụng BPTV khu vực trong giai đoạn chuyển đổi, bồi thường, thời hạn áp dụng) thì các quy định này chưa được Luật QLNT 2017 quy định. Đây là khoảng trống pháp lý quan trọng mà Việt Nam cần bổ sung cụ thể để các chủ thể liên quan có đủ căn cứ pháp lý yêu cầu khởi xướng điều tra, áp dụng các BPTV mới này đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam trong trường hợp cần thiết khi Việt Nam đã là thành viên của FTA.

CHƯƠNG 4:

ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ KIẾN NGHỊ TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

4.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại

4.1.1. Việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại phải dựa trên các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về pháp luật phòng vệ thương mại

4.1.2. Việc hoàn thiện pháp luật về phòng vệ thương mại phải trên cơ sở phù hợp với các quy định của WTO, các ADA, SCM, SG và FTA Việt Nam đã ký kết

Thứ nhất, việc hoàn thiện pháp luật về các BPPVTM trên cơ sở phù hợp với các quy định của WTO.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật về các BPTVTM phải phù hợp với các ADA, SCM, SG và FTA Việt Nam đã ký kết.

4.1.3. Việc hoàn thiện pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại phải xuất phát từ yêu cầu bảo vệ ngành SX trong nước, người tiêu dùng và lợi ích chung của xã hội

4.1.4. Việc hoàn thiện pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại phải đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán với các nội dung pháp luật khác có liên quan

4.1.5. Việc hoàn thiện pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại phải dựa trên sự tham khảo kinh nghiệm của một số nước về pháp luật phòng vệ thương mại

Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia đi trước trong việc sử dụng các BPPVTM để thực hiện mục tiêu trên. Bởi nhiều quốc gia trên thế giới đã có bề dày nhiều năm quy định, ban hành, sửa đổi nhằm bảo vệ tốt hơn, hiệu quả hơn nền SX của quốc gia. Tuy nhiên, việc học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia có quy định tiến bộ và áp dụng hiệu quả các BPPVTM vào việc bảo vệ nền SX trong nước của Việt Nam không phải là sự sao chép toàn bộ mà việc học hỏi kinh nghiệm này cần phải tuân thủ các yêu cầu sau:

Thứ nhất, việc học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia tiên tiến cần phải đảm bảo tính phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Thứ hai, những kiến nghị và hoàn thiện dựa trên việc học hỏi kinh nghiệm quy định và áp dụng của các quốc gia tiên tiến trên thế giới nhưng cũng cần đảm bảo là các quy định này phù hợp với quy định của WTO.

Thứ ba, các kiến nghị cần chú ý đến những giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại theo đúng quy định của WTO và các FTA đã ký kết.

Thứ tư, cần quan tâm đến các giải pháp tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong xử lý vụ việc phòng vệ thương mại của Việt Nam nhằm kịp thời thực hiện các giải pháp cụ thể, quyết liệt để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy SX, xuất khẩu, mở rộng thị phần hàng hóa Việt Nam tại thị trường truyền thống, thị trường là đối tác FTA.

4.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại.

4.2.1. Hoàn thiện các quy định pháp luật về biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

4.2.1.1. Hoàn thiện quy định về hàng hóa tương tự

NCS kiến nghị sửa đổi khái niệm “*hàng hóa tương tự*” được đưa ra trong khoản 1 Điều 69 Luật QLNT 2017 thành “*Hàng hóa tương tự là những hàng hóa có một trong đặc điểm sau:*

- i) Hàng hóa có tất cả các đặc tính giống với hàng hóa bị điều tra hoặc;*
- ii) Hàng hóa về cơ bản giống nhau mọi phương diện so với hàng hóa bị điều tra nhưng có những khác biệt không đáng kể về bề ngoài như màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng mà không làm ảnh hưởng đến trị giá của hàng hóa;*
- iii) Hàng hóa mặc dù không giống nhau về mọi phương diện so với hàng hóa bị điều tra nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm: được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo; có cùng chức năng, mục đích sử dụng; chất lượng sản phẩm tương đương nhau; có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hóa này cho hàng hóa kia; được SX ở cùng một nước, bởi cùng một nhà SX hoặc nhà SX khác được ủy quyền, nhượng quyền, được nhập khẩu vào Việt Nam”.*

Trong tương lai khi có điều kiện hoàn thiện pháp luật về CBPPVTM trong sự tương đồng với pháp luật hải quan và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế, NCS mong muốn quy định về “*hàng hóa tương tự*” cần tiếp cận theo hướng khuyến nghị trong Báo cáo của Ban công tác về điều chỉnh thuế tại biên giới được thông qua ngày 2/12/1970 (The GATT 1970 Working Party on Border tax Adjustment – BTA). Ban đầu báo cáo chỉ đưa ra 3 tiêu chí: (i) Đặc điểm, bản chất và thuộc tính của sản phẩm;

(ii) Cách thức sử dụng sản phẩm tại một thị trường; (iii) Thói quen và thị hiếu của người tiêu dùng và sau đó bổ sung thêm tiêu chí thứ tư là (iv) Việc phân loại thống nhất các sản phẩm theo dòng thuế. Trên thực tiễn quy định, pháp luật Việt Nam mới chỉ ghi nhận và mô tả khái niệm “hàng hóa tương tự” theo đặc điểm thứ nhất. Các vụ việc cho thấy cơ bản khi xác định “hàng hóa tương tự”, đặc điểm thứ tư được áp dụng. Trong đó, các tiêu chí thứ hai và thứ ba hầu như chưa thấy đề cập. Điều này có thể xuất phát từ việc chưa có quy định cụ thể nên cơ quan điều tra không dám áp dụng sợ bị phản ứng từ các chủ thể bị thiệt hại từ hoạt động áp dụng các biện pháp CBPC, CTC. Tuy nhiên, thực tiễn đã chứng minh có rất nhiều báo cáo đã sử dụng các tiêu chí này để giải quyết tranh chấp trong các vấn đề liên quan¹². Vì vậy, NCS kiến nghị khi có điều kiện thì quy định về “hàng hóa tương tự” nên tiếp cận theo tiêu chí 2 và 3 nêu trên sẽ chính xác, đầy đủ và hợp lý hơn.

4.2.1.2. Hoàn thiện quy định về cam kết trong bán giá phá, trợ cấp

Cam kết được coi là một biện pháp hiệu quả và có lợi cho các bên nếu như thật sự có hoạt động bán phá giá, trợ cấp. Tuy nhiên, những quy định về vấn đề này trong pháp luật hiện hành vẫn có nhiều điểm bất cập, cần được xem xét và sửa đổi cho hoàn thiện. Trong đó, những bất cập trong nội dung này đã được NCS trình bày chi tiết trong Mục 3.1.2 của luận án. Giải pháp để loại bỏ bất cập này, theo NCS pháp luật cần được sửa đổi như sau:

Thứ nhất, sửa đổi quy định trong điểm b khoản 2 Điều 81 Luật QLNT 2017 là: “BTBCT có thể chấp nhận, không chấp nhận hoặc đề nghị điều chỉnh nội dung cam kết trên cơ sở lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành SX trong nước và đề nghị của CQĐT”.

Thứ hai, pháp luật cần tạo điều kiện cho việc tăng khả năng áp dụng cam kết.

Thứ ba, pháp luật cần giải thích rõ từ “giá cam kết” và nơi tồn tại “giá cam kết”.

Thứ tư, cần bãi bỏ khoản 1 điều 43 và điều chỉnh Điều 43 của Nghị định 10/2018/NĐ-CP như sau: “Trong trường hợp việc hủy bỏ thực hiện cam kết thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này, việc áp dụng biện pháp chống bán phá

¹² Các vụ tranh chấp: The Australian Subsidy on Ammonium Sulphate, BISD II/188 (tạm dịch: Trợ cấp của Úc đối với Ammonium Sulphate.); EEC - Measures on Animal Feed Proteins, BISD 25S/49 (tạm dịch: EEC - Các biện pháp về protein thức ăn chăn nuôi); Spain - Tariff Treatment of Unroasted Coffee, BISD 28S/102 (tạm dịch: ây Ban Nha - Xử lý thuế quan đối với cà phê chưa rang); Japan - Customs Duties, Taxes and Labelling Practices on Imported Wines and Alcoholic Beverages, BISD 34S/83 (tạm dịch: Nhật Bản - Thuế Hải quan, Thuế và Thực hành Ghi nhãn đối với Rượu và Đồ uống Có cồn Nhập khẩu); United States - Taxes on Petroleum and Certain Imported Substances, BISD 34S/136 (tạm dịch: Hoa Kỳ - Thuế đối với dầu mỏ và một số chất nhập khẩu); United States - Standards for Reformulated and Conventional Gasoline, WT/DS2/9 (tạm dịch: Hoa Kỳ - Tiêu chuẩn về xăng được cải cách và thông thường), được thông qua ngày 20 tháng 5 năm 1996.

giá, chống trợ cấp thực hiện như sau: “1. Trong trường hợp việc hủy bỏ cam kết diễn ra trong giai đoạn BPCBPG hoặc chống trợ cấp tạm thời đang được áp dụng, BTBCT quyết định hủy bỏ thực hiện cam kết và thông báo cơ quan hải quan áp dụng BPCBPG hoặc chống trợ cấp tạm thời căn cứ trên kết luận sơ bộ. 2. Trong trường hợp việc hủy bỏ cam kết diễn ra trong giai đoạn BPCBPG hoặc chống trợ cấp chính thức đang được áp dụng, BTBCT quyết định hủy bỏ thực hiện cam kết và thông báo cơ quan hải quan áp dụng BPCBPG hoặc chống trợ cấp chính thức căn cứ trên kết luận cuối cùng”.

Việc sửa đổi này nhằm giảm được sự bất cập phân tích ở trên và làm cho quy định trở nên rõ ràng hơn, chính xác hơn. Theo đó, việc cam kết bị hủy bỏ nhưng vẫn có thể tiếp tục thực hiện các giai đoạn trong quy trình điều tra CBPG và không ảnh hưởng, không sai với các quy định trong ADA¹³.

Thứ năm, pháp luật cần xác định rõ các “phương thức thích hợp” được sử dụng để công bố công khai các quyết định về chấp nhận hay từ chối cam kết cho các bên liên quan là phương thức nào?

4.2.1.3. Hoàn thiện quy định về chứng cứ

Chứng cứ đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định các nội dung trong hoạt động của CQĐT. Tuy nhiên, những quy định về chứng cứ hiện nay vẫn còn nhiều điểm bất cập như đã được phân tích tại phần 3.1.3 của luận án. Để loại bỏ những bất cập nêu trên, theo NCS giải pháp cụ thể sẽ là:

Thứ nhất, cần chỉnh sửa lại khái niệm chứng cứ.

Quy định lại về chứng cứ trong hoạt động điều tra để việc áp dụng dễ hơn và các chủ thể liên quan phải tuân thủ theo để chứng cứ được thu thập đúng quy định và có thể viện dẫn để chứng minh quan điểm của mình. Theo đó, NCS cho rằng pháp luật cần sửa đổi nội hàm của thuật ngữ chứng cứ là: “những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Luật này quy định được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi bán phá giá, bán có sự trợ cấp, và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc

¹³ Thực chất đây là giải pháp được rút ra từ chính kinh nghiệm lập quy của EU. Theo khoản 9, 10 Điều 13 của Quy định của Hội đồng số 2026/97 ngày 6/10/1997 về bảo vệ SX nội bộ khỏi chống lại hàng nhập khẩu được trợ cấp từ các nước ngoài khối và Hướng dẫn tính toán mức độ trợ cấp của các nước ngoài khối trong các cuộc điều tra để đánh thuế CTC có quy định tương tự:

“9. Trong trường hợp vi phạm hoặc rút lại các cam kết của bất kỳ bên nào, một nghĩa vụ dứt khoát sẽ được áp dụng theo Điều 15, trên cơ sở các sự kiện được thiết lập trong bối cảnh điều tra dẫn đến cam kết, với điều kiện là điều tra đó là kết luận với một quyết định cuối cùng là trợ cấp và thương tích, và nhà xuất khẩu có liên quan, hoặc nước xuất xứ và / hoặc xuất khẩu, ngoại trừ trong trường hợp rút lại cam kết của nhà xuất khẩu hoặc quốc gia đó, đã có cơ hội bình luận.

10. Một nghĩa vụ tạm thời có thể, sau khi tham khảo ý kiến, được áp dụng theo Điều 12 trên cơ sở thông tin tốt nhất hiện có, trong đó có lý do để tin rằng một cam kết đang bị vi phạm, hoặc trong trường hợp vi phạm hoặc rút lại một cam kết trong đó cuộc điều tra dẫn đến cam kết chưa được kết luận”.

giải quyết vụ án”. Quy định này làm đảm bảo cho việc thu thập chứng cứ là cần thiết cho quá trình điều tra cũng như kết luận điều tra.

Thứ hai, chỉnh sửa lại quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật QLNT 2017 cho chính xác thông qua việc xác định rõ chủ thể nào có nghĩa vụ phải cung cấp thông tin, chủ thể nào có quyền cung cấp thông tin.

4.2.1.4. Hoàn thiện quy định về các bên liên quan trong vụ việc điều tra

NCS kiến nghị sửa đổi khoản 2 Điều 74 Luật QLNT 2017 như sau: “*Tổ chức, cá nhân thuộc các điểm c, e, g, h phải đăng ký và được CQĐT chấp thuận để trở thành bên liên quan trong vụ việc điều tra. Giao cho Bộ Công thương quy định chi tiết về nội dung này*”. Lý do đề NCS có kiến nghị trên là:

Một là, các chủ thể bị điều tra và yêu cầu điều tra đương nhiên là chủ thể trong hoạt động điều tra này nên không cần và không phải đăng ký với CQĐT.

Hai là, việc xác định các chủ thể còn lại phải đăng ký và được sự chấp nhận của CQĐT để trở thành chủ thể liên quan là hợp lý.

4.2.1.5. Hoàn thiện quy định về miễn trừ áp dụng BPCBPG, CTC

Sự bất cập trong quy định về thẩm quyền quyết định việc miễn trừ áp dụng BPCBPG, CTC vẫn còn và đã được trình bày trong Mục 3.1.5 của luận án. NCS kiến nghị bỏ cụm từ “*CQĐT xem xét*” trong quy định tại khoản 2, 3 Điều 11 Thông tư 37/2019/TT-BCT. Theo đó, khoản 2, 3 Điều 11 Thông tư 37/2019/TT-BCT được sửa thành như sau:

“2. Đối với trường hợp miễn trừ áp dụng BPPVTM theo điểm b khoản 1 Điều 16 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ không vượt quá 18 tháng tính từ ngày quyết định áp dụng biện pháp PVTM có hiệu lực đến hết ngày 31/12 của năm đó hoặc đến ngày 31/12 của năm tiếp theo.

3. Đối với trường hợp miễn trừ áp dụng BPPVTM theo điểm c khoản 1 Điều 16 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ không vượt quá 18 tháng tính từ ngày 01/01 của năm tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn trừ hoặc tính từ ngày Quyết định miễn trừ được ban hành”.

Việc sửa đổi trên sẽ đảm bảo sự thống nhất trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 10/2018/NĐ-CP và Điều 10 của Thông tư 37/2019/TT-BCT. Theo đó, cơ quan quyết định thời gian miễn trừ áp dụng BPPVTM là BTBCT. Còn Điều 11 Thông tư 37/2019/TT-BCT lúc này được trả về đúng chức năng là quy định về thời hạn miễn trừ áp dụng BPPVTM.

4.2.1.6. Hoàn thiện quy định về xác định giá

Với tầm quan trọng của việc xác định giá trong BPCBPG, pháp luật cần chú trọng xác định chính xác rõ ràng nội dung này. Tuy nhiên, những phân tích được trình

bày trong Mục 3.1.6 của luận án đã cho thấy những quy định pháp luật trong nội dung này còn nhiều bất cập. Do vậy theo NCS, để giải quyết những bất cập này pháp luật cần:

Thứ nhất, sửa đổi khoản 3 Điều 16 Nghị định 10/2018/NĐ-CP như sau: “*Khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều này được coi là đáng kể nếu chiếm ít nhất 5% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra xuất khẩu sang Việt Nam, trừ trường hợp CQĐT có những chứng cứ cho thấy việc lấy tỷ lệ thấp hơn nhưng vẫn đủ lớn để tiến hành so sánh một cách hợp lý thì được lấy mức tỷ lệ thấp hơn*”.

Thứ hai, cũng trong khoản 2 Điều 16 Nghị định 10/2018/NĐ-CP, pháp luật cần xác định rõ thứ tự để CQĐT áp dụng giá thông thường.

Thứ ba, cần sửa đổi lại một số nội dung và tên gọi của Điều 19 Nghị định 10/2018/NĐ-CP. Những phân tích trong Mục 3.1.6 của luận án cho thấy tên gọi cũng như nội dung trong Điều 19 Nghị định 10/2018/NĐ-CP chưa phản ánh đúng tên của điều khoản. Dựa trên những phân tích đó, NCS cho rằng Điều 19 Nghị định 10/2018/NĐ-CP nên thực hiện việc sửa đổi như sau: tách Điều 19 thành 2 điều: một điều quy định về các trường hợp mà CQĐT cần phải điều chỉnh giá và điều thứ hai là “*yêu cầu của việc điều chỉnh giá để xác định biên độ phá giá*” với nội dung cụ thể như sau:

“Điều 19. Các trường hợp điều chỉnh giá:

Khi xác định biên độ bán phá giá, CQĐT phải điều chỉnh giá trong các trường hợp sau đây:

- 1. Khi giá thông thường và giá xuất khẩu không trong cùng một khâu của quá trình lưu thông hàng hóa;*
- 2. Khi giá thông thường và giá xuất khẩu không cùng thời điểm tính toán;*
- 3. Khi có những khác biệt về thuế, điều kiện bán hàng, cấp độ thương mại, khối lượng, đặc tính vật lý và các yếu tố khác trong giá thông thường và giá xuất khẩu;*
- 4. Khi có sự biến động tỷ giá trong quá trình điều tra.*

Điều 19 a: Yêu cầu trong việc điều chỉnh giá:

Khi xác định biên độ bán phá giá, Cơ quan cần đảm bảo:

- 1. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu về cùng một khâu của quá trình lưu thông hàng hóa;*
- 2. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu về cùng thời điểm tính toán hoặc tại các thời điểm tính toán gần nhau nhất;*

3. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu khi có những khác biệt về thuế, điều kiện bán hàng, cấp độ thương mại, khối lượng, đặc tính vật lý và các yếu tố khác mà CQĐT cho là phù hợp;

4. Khi chuyển đổi tiền tệ, CQĐT sử dụng tỷ giá hối đoái tại thời điểm bán hàng, trừ trường hợp giao dịch bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng kỳ hạn, tỷ giá hối đoái là tỷ giá quy định của hợp đồng kỳ hạn. Trong trường hợp có sự biến động tỷ giá, CQĐT tiến hành điều chỉnh biến động về tỷ giá phù hợp trong thời kỳ điều tra”.

Việc thay đổi như trên nhằm đảm bảo:

Một là, xác định rõ trong những trường hợp nào, CQĐT phải tiến hành hoạt động điều chỉnh giá. Đây là nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan điều tra phải thực hiện để đảm bảo việc xác định chính xác các loại giá và từ đó xác định đúng biên độ phá giá nhằm đưa ra các biện pháp áp dụng hợp lý.

Hai là, xác định rõ các yêu cầu đặt ra khi xác định biên độ bán giá. Theo đó, việc đảm bảo đúng khâu, thời điểm giống hoặc gần nhất, các điều kiện tương đồng nhất sẽ làm cho việc xác định biên độ phá giá chính xác hơn. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các kết luận mang tính thuyết phục cao hơn cho các bên bị áp dụng.

4.2.1.7. Hoàn thiện quy định về xác định tác động của chống bán phá giá đối với kinh tế - xã hội

Những bất cập trong quy định đánh giá tác động của CBPG đối với kinh tế xã hội của pháp luật về CBPG được luận án phân tích trong Mục 3.1.7. NCS đề xuất hai giải pháp như sau:

Thứ nhất, hướng dẫn cụ thể việc công bố thông tin và minh bạch thông tin trước khi áp dụng quyết định CBPG chính thức được quy định tại khoản 5 Điều 70 Luật QLNT 2017.

Thứ hai, nhà làm luật cần sớm ban hành một số tiêu chí, nguyên tắc và nội dung điều tra cụ thể khi đánh giá tác động của biện pháp CBPG đối với “kinh tế - xã hội” theo khoản 4 Điều 80 Luật QLNT 2017.

4.2.2. Hoàn thiện các quy định pháp luật về biện pháp tự vệ

4.2.2.1. Hoàn thiện quy định yếu tố “diễn biến không lường trước” trong pháp luật tự vệ để xác định áp dụng biện pháp tự vệ

NCS kiến nghị:

i) Về nội dung, cần xác định rõ các tiêu chí cho việc đánh giá yếu tố “diễn biến không lường trước được” như các số liệu, biểu đồ, thông tin viện dẫn sẽ được ghi nhận trong từng giai đoạn điều tra của các văn bản được CQĐT Việt Nam công khai.

ii) Về thủ tục, Bộ Công thương, trên cơ sở quy định của Luật QLNT 2017 và Nghị định hướng dẫn thi hành luật, cần ban hành Thông tư quy định cụ thể nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các CQĐT Việt Nam trong quá trình thực hiện.

4.2.2.2. Hoàn thiện quy định về BPTV tạm thời, BPTV chính thức

Thứ nhất, pháp luật cần cho phép cơ quan có thẩm quyền được quyền gia hạn thời gian áp dụng BPTV tạm thời nhưng vẫn đảm bảo thời gian áp dụng biện pháp này là không quá 200 ngày kể từ ngày quyết định áp dụng BPTV tạm thời có hiệu lực.

NCS kiến nghị sửa đổi đoạn 2 khoản 1 Điều 95 của Luật QLNT 2017 như sau: “*Thời hạn áp dụng BPTV tạm thời là không quá 120 ngày kể từ ngày quyết định áp dụng BPTV tạm thời có hiệu lực. BTBCT có thể gia hạn áp dụng BPTV tạm thời nhưng không quá 60 ngày*”.

Thứ hai, pháp luật cần đảm bảo tính đồng bộ và nhất quán trong quy định. Cần chỉnh sửa đoạn 1 khoản 1 Điều 95 của Luật QLNT 2017 như sau: “*Việc áp dụng thuế tự vệ tạm thời dưới hình thức thuế nhập khẩu bổ sung do BTBCT quyết định căn cứ vào kết luận sơ bộ của CQĐT trước khi kết thúc điều tra, nếu xét thấy việc chậm thi hành BPTV gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của ngành SX trong nước và thiệt hại đó khó có thể khắc phục về sau*”. Việc thay cụm từ “*thuế tự vệ tạm thời dưới hình thức thuế nhập khẩu bổ sung*” cho cụm từ “*BPTV tạm thời*” là nhằm đảm bảo sự thống nhất với các quy định tại Khoản 1 Điều 81, Khoản 1 Điều 89 Luật QLNT 2017 khi quy định về biện pháp chống phá giá, CTC tạm thời bằng công cụ thuế. Quy định này cũng hoàn toàn không trái với quy định tại Điều 6 của SG¹⁴.

NCS kiến nghị bổ sung cụm từ “*theo quy định trong các hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia ký kết*”. Có thể có quan điểm cho rằng, việc làm này không cần thiết vì Điều 6 khoản 3 Luật QLNT 2017 có quy định một trong các nguyên tắc quản lý nhà nước về ngoại thương là: “*Bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc đối xử tối huệ quốc, đối xử quốc gia trong hoạt động ngoại thương theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên*” đã bao hàm nội dung trên. Tuy nhiên, theo NCS lập luận này là chưa hợp lý. Do Điều 6 Luật QLNT 2017 chỉ đề cập các nguyên tắc mà không đề cập việc trong trường hợp nào sẽ áp dụng các biện pháp PVTM nói riêng. Vì thế CQĐT không thể dùng khoản 3 Điều 6 Luật

¹⁴ Điều 6 của SG quy định: “Điều 6: Biện pháp tự vệ tạm thời

Trong trường hợp nghiêm trọng mà sự chậm trễ có thể gây ra thiệt hại khó có thể khắc phục được, một Thành viên có thể áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời dựa trên xác định sơ bộ rằng có chứng cứ rõ ràng chứng tỏ gia tăng nhập khẩu đã gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn hại nghiêm trọng. Thời hạn áp dụng biện pháp tạm thời không được quá 200 ngày và trong suốt thời hạn đó các yêu cầu từ Điều 2 đến 7 và Điều 12 phải được tuân thủ. Các biện pháp này được áp dụng dưới hình thức tăng thuế và sẽ được hoàn trả ngay nếu điều tra sau đó...”.

QLNT 2017 để áp dụng luôn cho điểm đ khoản 2 Điều 91 Luật QLNT 2017. Ngoài ra, việc bổ sung thêm cụm từ trên làm rõ các vấn đề sau:

Một là, nếu các hiệp định thương mại Việt Nam có ký kết với những quốc gia khác có quy định khác thì vẫn dễ dàng vận dụng quy định này để áp dụng.

Hai, tránh trường hợp các cơ quan lạm quyền và suy luận hoặc ban hành những văn bản “*sáng tạo*” ra những biện pháp khác gây khó khăn trong công tác quản lý của Nhà nước.

4.2.2.3. Hoàn thiện quy định về bồi thường trong BPTV

Cho đến nay, ngoài nội dung quy định tại Điều 98 Luật QLNT 2017 cho đến nay vẫn chưa có một văn bản nào nêu rõ hơn về quy trình và thủ tục thực hiện hoạt động này. Vì vậy, NCS kiến nghị pháp luật cần có những quy định rõ hơn về quy trình, thủ tục, thời gian và cách thức thực hiện nội dung này. Các nội dung cần được xác định trong quy định này như sau:

Một là, cơ quan “*xác định việc bồi thường và mức độ bồi thường*” là cơ quan nào?

Hai là, cần xác định thời gian để các Bộ có liên quan trình phương án cho Thủ tướng Chính phủ là bao lâu để kịp cho việc Chính phủ xem xét nhằm tạo điều kiện cho qua trình tham vấn giữa các bên liên quan trong hoạt động này.

Vì vậy, để tạo điều kiện thuận lợi, NCS cho rằng cần bổ sung khoản 4 Điều 98 Luật QLNT 2017 thể hiện nội dung là giao Chính phủ quy định chi tiết vấn đề này.

4.3. Kiến nghị về nâng cao hiệu quả áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại

4.3.1. Nâng cao ý thức của doanh nghiệp trong nước trong việc sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành SX trong nước

Thứ nhất, doanh nghiệp trong nước tăng cường tính chủ động trong việc sử dụng các công cụ PVTM.

Thứ hai, các doanh nghiệp cần chủ động trong việc phối hợp với CQĐT để kịp thời thực hiện tốt và hiệu quả các yêu cầu liên quan cho hoạt động điều tra xác định biên độ phá giá, mức trợ cấp và mức thuế tự vệ cũng như cho ý kiến về các cam kết.

4.3.2. Nâng cao sự chủ động từ cơ quan điều tra

Một là, tăng cường sự chủ động trong việc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định điều tra.

Hai là, tăng cường sự chủ động trong quá trình điều tra, giúp cho quá trình điều tra được rút gọn, nhanh chóng nhưng vẫn bảo vệ ngành SX trong nước.

Ba là, chủ động nâng cao chất lượng hoạt động điều tra của CQĐT.

Bốn là, nâng cao công tác tuyên truyền về các hoạt động CBPG, CTC và tự vệ.

KẾT LUẬN

Trong quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế, các quốc gia sẽ phải đối mặt với khả năng ngành SX trong nước bị ảnh hưởng bởi ngành SX nước ngoài khi lượng hàng hóa nhập khẩu gia tăng mạnh mẽ. Muốn bảo vệ nền kinh tế trong nước, WTO và pháp luật quốc tế cho phép các quốc gia sử dụng các BPPVTM để bảo vệ nền SX trong nước. Tuy nhiên, việc quy định về các BPPVTM như thế nào để vừa đảm bảo phù hợp với các hiệp định của WTO, đồng thời bảo vệ hiệu quả ngành SX trong nước là một vấn đề phức tạp. Muốn đạt được mục tiêu trên, việc nghiên cứu nhằm hoàn thiện pháp luật về các BPPVTM là nhu cầu có thật và cần được tiến hành nghiêm túc, hiệu quả.

Luận án cho rằng: “Pháp luật về các BPPVTM là tập hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong việc áp dụng các BPPVTM trên cơ sở mở cửa, TDHTM và bảo hộ hợp lý ngành SX trong nước”. Theo đó, nội dung của pháp luật về các BPPVTM bao gồm hệ thống các chế định, nguyên tắc, quy tắc điều chỉnh các quan hệ về PVTM và thực thi các BPPVTM. Các BPPVTM đã và đang thể hiện vai trò là một trong các công cụ được sử dụng để đảm bảo môi trường thương mại công bằng. Bên cạnh đó, những BPPVTM cũng thể hiện rõ nét là công cụ hiệu quả nhằm giảm áp lực hàng nhập khẩu đối với các ngành SX trong nước.

Có nhiều công cụ PVTM được pháp luật quốc tế cho phép các quốc gia sử dụng. Luận án tập trung nghiên cứu ba loại công cụ PVTM là: BPCBPG, BPCTC và BPTV. Trong đó, BPCBPG và BPCTC được áp dụng đối với những hành vi cạnh tranh không lành mạnh thông qua việc bán phá giá hoặc giá bán có sự trợ cấp nhằm mục đích chiếm lĩnh thị phần của nước nhập khẩu. BPTV được sử dụng để áp dụng cho trường hợp hàng hóa được trợ cấp khi nhập khẩu gây ra thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành SX trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành SX trong nước.

Pháp luật về các BPPVTM của Việt Nam không chỉ mới được quy định trong Luật QLNT 2017 mà nó đã tồn tại từ trước đó thông qua những quy định sơ khai trong Luật thương mại năm 1997; Luật thuế XK, NK sửa đổi, bổ sung năm 1998; các Pháp lệnh về CBPG, CTC và tự vệ ra đời trong các năm 2002 và 2004. Tuy nhiên, phải đến lúc Luật QLNT 2017 ra đời các quy định này mới được tập hợp và hoàn thiện ở một mức độ cao hơn.

Dù đã có sự cố gắng và nỗ lực rất nhiều từ những người lập pháp trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các quy định trong lĩnh vực PVTM. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy, những quy định của pháp luật về các BPPVTM hiện hành vẫn còn

những bất cập và hạn chế nhất định như: khái niệm về hàng hóa tương tự chưa thật sự hợp lý, chưa đồng bộ với các quy định pháp luật liên quan gây khó khăn, cách hiểu chưa chuẩn xác cho quá trình áp dụng các BPPVTM; quy định về cam kết trong biện pháp chống bán giá phá, biện pháp chống trợ cấp cũng còn những bất cập về thẩm quyền quyết định và các vấn đề liên quan như thuật ngữ “giá cam kết”, thời điểm để áp dụng BPPVTM nếu như vi phạm cam kết chưa được quy định cụ thể; các quy định về chứng cứ cũng còn những bất cập làm cho việc xác định chứng cứ gặp những khó khăn nhất định; việc xác định tư cách của các bên liên quan còn chưa hợp lý; những quy định về xác định giá trong các BPPVTM cũng còn nhiều điểm bất cập; các quy định về sự tác động của các BPPVTM đến kinh tế - xã hội, quy định về các biện pháp tự vệ tạm thời và chính thức trong quy định của pháp luật hiện hành cũng còn đó những điểm hạn chế.

Việc hoàn thiện những quy định pháp luật về các BPPVTM phải đảm bảo dựa trên các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về pháp luật phòng vệ thương mại; phù hợp với các quy định của WTO trong đó có các ADA, SCM, SG và một số FTA, FTA thế hệ mới; xuất phát từ yêu cầu bảo vệ ngành SX trong nước, của người tiêu dùng và lợi ích chung của xã hội, đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán với các nội dung pháp luật khác có liên quan.

Những nội dung hoàn thiện pháp luật điều chỉnh về các BPPVTM gồm hoàn thiện quy định về “*hàng hóa tương tự*” theo hướng kết hợp giữa pháp luật về các BPPVTM với các quy định trong hải quan để đảm bảo tính tương đồng, tương hợp trong các quy định của pháp luật; sửa đổi các quy định về cam kết trong các BPPVTM để đảm bảo tính thống nhất trong toàn bộ nội dung của pháp luật về thẩm quyền quyết định cũng như về quy trình, thủ tục thực hiện cam kết; hoàn thiện quy định về chứng cứ trong BPPVTM, các quy định về bên liên quan trong việc thực hiện hoạt động điều tra trong áp dụng các BPPVTM; ban hành một số tiêu chí, nguyên tắc và nội dung điều tra cụ thể khi đánh giá tác động của biện pháp CBPG đối với “*kinh tế - xã hội*” theo khoản 4 Điều 80 Luật Luật QLNT 2017; hoàn thiện quy định về yếu tố “*diễn biến không lường trước*” trong pháp luật tự vệ.

Do những giới hạn nhất định về thời gian, khối lượng nội dung trình bày nên có nhiều vấn đề mà luận án chưa thể trình bày và nghiên cứu hết. NCS tin rằng trong thời gian tới có thể nghiên cứu thêm các vấn đề sau:

Một là, thực tiễn quy trình điều tra, về việc xây dựng bản câu hỏi điều tra. Luận án mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu những khía cạnh pháp lý của quy định pháp luật mà chưa đi quá sâu vào các nghiệp vụ cụ thể của hoạt động điều tra cũng như kỹ thuật xây dựng bảng câu hỏi điều tra. Nếu có điều kiện, việc nghiên cứu

chuyên sâu các nội dung này cũng sẽ làm cho các quy định pháp luật về các BPPVTM còn thiết thực và hiệu quả hơn khi áp dụng trong thực tiễn cuộc sống.

Hai là, các vấn đề đặc biệt như: chống lẩn tránh BPPVTM, tự vệ đặc biệt.

